

Số: 2058 /TB-KBNN

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2026

THÔNG BÁO
Tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 5 năm 2026

- Căn cứ Quyết định số 385/QĐ-BTC ngày 26/02/2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước;

- Căn cứ Quyết định số 2020/QĐ-BTC ngày 11/06/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 385/QĐ-BTC ngày 26/02/2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 72/2021/TT-BTC ngày 17/8/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

Kho bạc Nhà nước thông báo tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ tháng 5 năm 2026, áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước như sau:

1. Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với đô la Mỹ (USD) tháng 5 năm 2026 là **1 USD = 25.105 đồng**.

2. Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với các ngoại tệ khác của tháng 5 năm 2026 được thực hiện theo phụ lục đính kèm công văn này.

3. Tỷ giá hạch toán trên được áp dụng trong các nghiệp vụ:

- Quy đổi và hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ.
- Quy đổi và hạch toán kế toán của Kho bạc Nhà nước.

Đề nghị các cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước và các đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước căn cứ vào tỷ giá được thông báo để hạch toán và báo cáo thu, chi ngoại tệ theo chế độ quy định./.

Nơi nhận:

- VPQH, VPCP, VP CTN;
- Viện KSNDTC, Toà án NDTC;
- VP TW Đảng, Ban đối ngoại TW Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP, cơ quan TW của các đoàn thể;
- Cục Thuế; Cục Hải quan;
- NH PT VN; Kiểm toán nhà nước;
- KBNN các khu vực;
- STC các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Cục, Vụ thuộc BTC;
- Lưu: VT, QLNN, thaontp13(15 bản).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Bùi Anh Bình



Phụ lục
THÔNG BÁO TỶ GIÁ HẠCH TOÁN NGOẠI TỆ THÁNG 5 NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số 2058/TB-KBNN ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Kho bạc Nhà nước)

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VND
1	UAE DIRHAM	AED	6.836
2	AFGHAN AFGHANI	AFN	391
3	LEK	ALL	308
4	ARMENIAN DRAM	AMD	68
5	NETH.ANTILLIAN GUILDER	ANG	14.104
6	ANGOLAN KWANZA	AOA	27
7	KWANZA REAJUSTADO	AOR	27
8	ARGENTINE PESO	ARS	18
9	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	17.701
10	ARUBAN GUILDER	AWG	14.104
11	AZERBAIJANIAN MANAT	AZN	14.768
12	CONVERTIBLE MARKS	BAM	15.033
13	BARBADOS DOLLAR	BBD	12.553
14	TAKA	BDT	204
15	LEV	BGN	15.123
16	BAHARAINI DINAR	BHD	66.066
17	BURUNDI FRANC	BIF	8
18	BERMUDIAN DOLLAR	BMD	25.105
19	BRUNEI DOLLAR	BND	19.613
20	BOLIVIANO	BOB	3.665
21	MVDOL	BOV	3.665
22	BRAZILIAN REAL	BRL	4.937
23	BAHAMIAN DOLLAR	BSD	25.105
24	NGULTRUM	BTN	266
25	PULA	BWP	1.775
26	BELARUSIAN RUBLE	BYR	1
27	BELIZE DOLLAR	BZD	12.616
28	CANADIAN DOLLAR	CAD	18.198
29	FRANC CONGOLAIS	CDF	11
30	UNIDADES DE FOMENTO	CLF	1.255.250
31	CHILEAN PESO	CLP	28
32	YAN RENMINBI	CNY	3.668
33	COLOMBIAN PESO	COP	7
34	COSTA RICAN COLON	CRC	56
35	CZECH KORUNA	CZK	1.208
36	CUBAN PESO	CUP	1.046
37	CAPE VERDE ESCUDO	CVE	267
38	CZECH KORUNA	CSK	1.208
39	SWISS FRANC	CHF	31.868
40	EAST GERMAN MARK	DDM	11.309
41	DEUTSCH MARK	DEM	11.309
42	DJIBOUTI FRANC	DJF	141

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VND
43	DANISH KRONE	DKK	3.924
44	DOMINICAN PESO	DOP	426
45	ALGERIAN DINAR	DZD	190
46	SUCRE	ECS	1
47	UNIDAD DE VALOR CONSTANTE(UN	ECV	1
48	EGYPTIAN POUND	EGP	476
49	NAKFA	ERN	1.674
50	ETHIOPIAN BIRR	ETB	160
51	EURO	EUR	29.319
52	FIJI DOLLAR	FJD	11.258
53	FALKLAND ISLANDS POUND	FKP	18.596
54	FRENCH FRANC	FRF	3.379
55	POUND STERLING	GBP	33.688
56	LARI	GEL	9.438
57	CEDI	GHC	3
58	DALASI	GMD	340
59	GUINEA FRANC	GNF	3
60	QUETZAL	GTQ	3.290
61	GUINEA BISSAU PESO	GWP	-
62	GUYANA DOLLAR	GYD	121
63	GIBRALTAR POUND	GIP	18.596
64	HONGKONG DOLLAR	HKD	3.204
65	LEMPIRA	HNL	946
66	KUNA	HRK	3.566
67	GOURDE	HTG	192
68	FORINT	HUF	81
69	RUPIAH	IDR	1
70	NEW ISRAELI SHEKEL	ILS	8.481
71	INDIAN RUPEE	INR	269
72	IRAQI DINAR	IQD	19
73	IRANIAN RIAL	IRR	-
74	ICELAND KRONA	ISK	206
75	JAMACAN DOLLAR	JMD	161
76	JORDANIAN DINAR	JOD	35.359
77	YEN	JPY	158
78	KENYAN SHILING	KES	195
79	SOM	KGS	287
80	COMORO FRANC	KMF	60
81	NORTH KOREAN WON	KPW	193
82	WON	KRW	17
83	KUWAITI DINAR	KWD	80.984
84	CAYMAN ISLANDS DOLLAR	KYD	30.247
85	TENGE	KZT	55
86	RIEL	KHR	6
87	KIP	LAK	1
88	LIBIAN POUND	LBP	-
89	SRILANCA RUPEE	LKR	79

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
90	LIBERIAN DOLLAR	LRD	137
91	LOTI	LSL	1.518
92	LITHUANIAN LITAS	LTL	8.809
93	LUXEMBOURG FRANC	LUF	549
94	LEBANESE DINAR	LYD	3.966
95	MOROCCAN DIRHAM	MAD	2.714
96	MOLDOVAN LEU	MDL	1.464
97	MALAGASY ARIARY	MGA	6
98	DENAR	MKD	478
99	KYAT	MMK	12
100	TUGRIK	MNT	7
101	PATACA	MOP	3.111
102	OUGUIYA	MRO	71
103	MAURITUS RUPEE	MUR	538
104	RUFYAA	MVR	1.628
105	KWACHA	MWK	15
106	MAXICAN PESO	MXN	1.444
107	MEX. UNIDAD DE INVERSIÓN	MXV	12.744
108	MALAYSIAN RINGGIT	MYR	6.311
109	MOZAMBIKAN METICAL	MZN	397
110	NAMIBIA DOLLAR	NAD	1.520
111	CORDOBA ORO	NIO	686
112	NORWEGIAN KRONE	NOK	2.633
113	NEPALESE RUPEE	NPR	166
114	NEWZELAND DOLLAR	NZD	14.652
115	NAIRA	NGN	18
116	RIAL OMANI	OMR	66.066
117	BALBOA	PAB	25.105
118	NUEVO SOL	PEN	7.132
119	KINA	PGK	5.579
120	PAKISTAN RUPEE	PKR	90
121	ZLOTY	PLN	6.892
122	GUARANI	PYG	4
123	PHILIPINE PESO	PHP	409
124	QATARI RIAL	QAR	6.897
125	RÚP CHUYỂN NHƯỢNG	RCN	25.105
126	LEU	RON	5.771
127	RUSSIAN RUBLE (NEW)	RUB	323
128	RWANDA FRANC	RWF	17
129	SAUDI RYAL	SAR	6.695
130	SOLOMON ISLANDS DOLLAR	SBD	3.073
131	SEYCHELLESE RUPEE	SCR	1.734
132	SUDANESE DINAR	SDD	126
133	SDR	SDR	-
134	SWEDISH KRONA	SEK	2.702
135	SINGAPORE DOLLAR	SGD	19.666
136	ST. HELENA POUND	SHP	18.596

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
137	SLOVAKKORUNA	SKK	1.165
138	LEONE	SLL	1
139	SOMA SHILING	SOS	44
140	SURINAME DOLLAR	SRD	675
141	DOBRA	STD	1
142	EL SALVADOR COLON	SVC	2.869
143	SYRIAN POUND	SYP	227
144	LILANGENI	SZL	1.518
145	TAJIKISTANI SOMONI	TJS	2.688
146	MANAT	TMM	2
147	TUNISIAN DINAR	TND	8.687
148	PAANGA	TOP	10.417
149	TRINIDAD & TOBACO DOLLAR	TTD	3.708
150	NEW TAIWAN DOLLAR	TWD	792
151	TANZANIAN SHILLING	TZS	10
152	BAHT	THB	778
153	NEW TURKISH LIRA	TRY	563
154	HRVYNIA	UAH	569
155	UGANDA SHILING	UGX	7
156	RUP XO VIET	USR	334
157	PESO URUGUAYO	UYU	631
158	UZBEKISTAN SUM	UZS	2
159	BOLIVAR	VEF	-
160	VATU	VUV	216
161	TALA	WST	9.063
162	CFA FRANC BEAC	XAF	45
163	EAST CARIBBEAN DOLLAR	XCD	9.333
164	CFA FRANC BEAC	XOF	45
165	CFP FRANC	XPF	247
166	YEMENI RIAL	YER	105
167	RAND	ZAD	1.520
168	RAND	ZAR	1.520
169	KWACHA	ZMK	5

w